



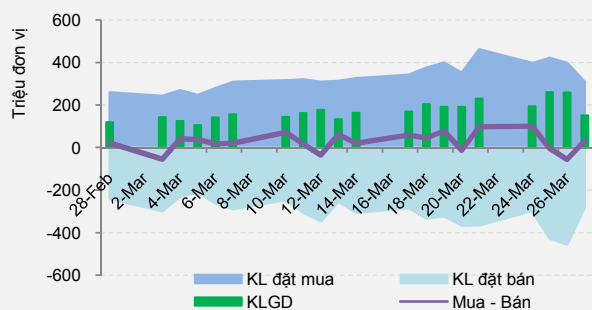
BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Phiên giao dịch ngày: 27/3/2014

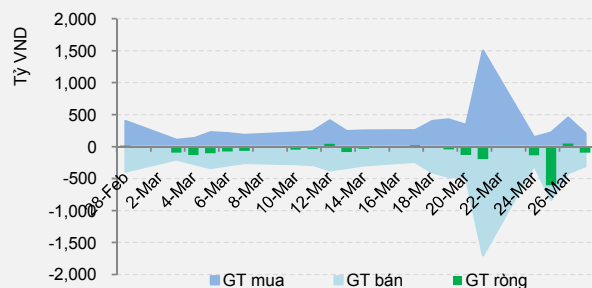
Thông kê thị trường	HOSE	HNX
Index	590.1	89.6
% Thay đổi	↑ 0.4%	↓ -0.3%
KLGD (CP)	151,135,930	90,894,538
GTGD (tỷ đồng)	2,511.50	983.35
Tổng cung (CP)	280,415,420	125,635,000
Tổng cầu (CP)	310,924,860	133,466,200

Giao dịch NĐTNN	HOSE	HNX
KL bán (CP)	7,231,900	2,450,075
KL mua (CP)	5,033,820	1,578,700
GTmua (tỷ đồng)	211.28	21.90
GT bán (tỷ đồng)	304.87	36.07
GT ròng (tỷ đồng)	(93.59)	(14.17)

Tương quan cung cầu HOSE



Giá trị Giao dịch NĐTNN HOSE



Ngành Cấp 1	% thay đổi	P/E	P/B	%GTGD
Công nghệ Thông tin	↑ 0.07%	9.7	2.2	3.0%
Công nghiệp	↓ -0.25%	446.8	1.4	18.3%
Dầu khí	↑ 1.71%	9.0	2.0	4.7%
Dịch vụ Tiêu dùng	↓ -1.63%	15.6	2.3	2.0%
Dược phẩm và Y tế	↑ 0.31%	11.2	3.4	1.0%
Hàng Tiêu dùng	↓ -0.33%	13.5	4.9	11.1%
Ngân hàng	↑ 0.04%	14.7	1.4	7.6%
Nguyên vật liệu	↑ 0.73%	12.1	2.2	7.5%
Tài chính	↑ 1.29%	16.7	2.6	41.7%
Tiền ích Cộng đồng	↑ 0.15%	11.4	4.1	3.1%
VN - Index	↑ 0.35%	14.6	3.1	71.9%
HNX - Index	↓ -0.27%	22.7	1.7	28.1%

Giao dịch tự doanh của các CTCK trên HOSE				
	Mua	%	Bán	%
KLGD (CP)	1,613,960	0.6%	2,728,150	1.1%
GTGD (tỷ VND)	35,960	0.8%	69,569	1.6%

PHẢN ỨNG VỚI NGƯỠNG HỖ TRỢ KỸ THUẬT - VN-INDEX TĂNG ĐIỂM TRỞ LẠI - TẦM ĐIỂM CỔ PHIẾU CHỨNG KHOÁN

Nhận định: Chỉ số VN-Index tăng điểm trở lại sau 2 phiên giảm mạnh, phản ứng với mốc hỗ trợ 585 điểm. Đà giảm của HNX-Index cũng chứng lại khi tiếp cận ngưỡng hỗ trợ của đường MA12 ngày. Kỳ vọng quyết định về tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty niêm yết sớm được ban hành vào cuối tháng 3, theo tuyên bố của Chủ tịch UBCKNN cũng là yếu tố hỗ trợ tâm lý nhà đầu tư. Lực cầu bắt đáy có cải thiện đáng kể, khởi đầu từ nhóm cổ phiếu chứng khoán, từ đó lan sang thị trường chung. Tuy nhiên, diễn biến thị trường tăng điểm nhẹ với thanh khoản giảm mạnh cho thấy tâm lý thận trọng còn phổ biến.

Với diễn biến VN-Index tăng mạnh hơn về cuối phiên, đà tăng có thể tiếp diễn trong phiên giao dịch tới, với ngưỡng cản kỹ thuật khoảng 595 điểm. Tuy nhiên, hai chỉ số Index tăng trở lại từ mốc hỗ trợ với thanh khoản thấp chưa cho tín hiệu đủ tin cậy về mặt kỹ thuật. Các chỉ báo kỹ thuật vẫn cho tín hiệu về xu hướng thị trường điều chỉnh ngắn hạn. Mức hỗ trợ của VN-Index là khoảng +/-585 điểm, mốc hỗ trợ khá mạnh là +/-565 điểm. Mức hỗ trợ kỹ thuật của HNX-Index là khoảng +/-85 điểm.

Nhà đầu tư DUY TRÌ TRẠNG THÁI DANH MỤC, quan sát diễn biến tiếp theo của thị trường.

- Chỉ số VN-Index tăng 2.08 điểm (0.35%), lên 590.14 điểm. Mức thấp nhất trong phiên là 582.81 điểm.

- Chỉ số HNX-Index giảm 0.24 điểm (0.27%), xuống 89.55 điểm. Mức thấp nhất trong phiên là 88.37 điểm, sát đường MA12 ngày.

- Theo Cục Quản lý Đăng ký Kinh doanh, Bộ Kế hoạch Đầu tư, trong tháng 3/2014, cả nước có 7.487 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 35.081 tỷ đồng, tăng 87% về số doanh nghiệp và tăng 82,9% về số vốn đăng ký so với tháng 2/2014. Tổng số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải giải thể hoặc đăng ký tạm ngừng hoạt động trong tháng 3/2014 là 4.358 doanh nghiệp, tăng nhẹ là 1,6% so với tháng 2 năm 2014.

- Tính chung cả quý I/2014, cả nước có 18.358 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với số vốn đăng ký 97.983 tỷ đồng, tăng 16,9% về số doanh nghiệp và tăng 23,4% về số vốn đăng ký. Tổng số doanh nghiệp gặp khó khăn phải giải thể hoặc tạm ngừng hoạt động cũng lên tới 16.745 doanh nghiệp, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước. Số doanh nghiệp gặp khó khăn đã phải ngừng hoạt động nhưng nay quay trở lại hoạt động trong Quý I/2014 đạt 4.622 doanh nghiệp, tăng 48,9% so với quý IV/2013. Tuy nhiên việc số doanh nghiệp dừng hoạt động vẫn tăng khá so với cùng kỳ cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp còn khó khăn.

- Hôm nay, UBCKNN tổ chức hội nghị Doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết 2014, kêu gọi các doanh nghiệp quan tâm hơn đến việc niêm yết cổ phiếu trên TTCK. Thông tin quan trọng được nhà đầu tư quan tâm là UBCKNN đã trình Thủ tướng Nghị quyết về tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại DNNY. Theo Chủ tịch UBCKNN, thời điểm cuối tháng 3/2014, khi Thủ tướng đi công tác về có thể chính thức ký ban hành việc mở room cho các công ty niêm yết.

VN-INDEX



Minor Trend	Short term trend	Intermediate Trend
Giảm	Tăng	Tăng

Ghi chú:

Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày
Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần
Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng

- Chỉ số VN-Index tăng 2.08 điểm (0.35%), lên 590.14 điểm. Mức thấp nhất trong phiên là 582.81 điểm.

- KLGD giảm 40% so với phiên giao dịch trước, xuống 146 triệu đơn vị.

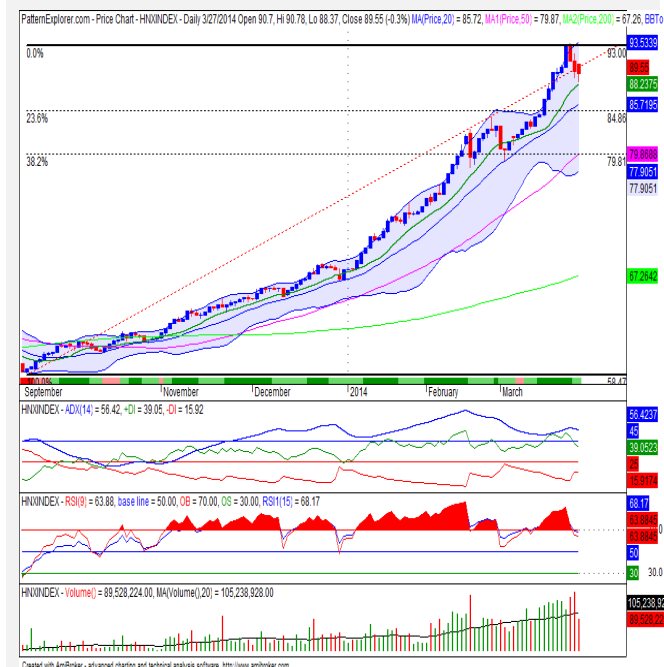
- Chỉ số RSI14 tăng nhẹ lên mức 53 điểm, tâm lý nhà đầu tư có cải thiện. MACD 9 tiếp tục rơi rộng khoảng cách phía dưới đường tín hiệu, chỉ báo về xu hướng điều chỉnh giảm.

Nhận định: Chỉ số VN-Index tăng điểm trở lại sau 2 phiên giảm mạnh, phản ứng với mốc hỗ trợ 585 điểm. Kỳ vọng quyết định về tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty niêm yết sớm được ban hành vào cuối tháng 3, theo tuyên bố của Chủ tịch UBCKNN cũng là yếu tố hỗ trợ tâm lý nhà đầu tư. Lực cầu bắt đáy có cải thiện đáng kể, khởi đầu từ nhóm cổ phiếu chứng khoán, từ đó lan sang thị trường chung. Tuy nhiên, diễn biến thị trường tăng điểm nhẹ với thanh khoản giảm mạnh cho thấy tâm lý thận trọng còn phổ biến.

Với diễn biến thị trường tăng mạnh hơn về cuối phiên, đã tăng có thể tiếp diễn trong phiên giao dịch tới, với ngưỡng cản gần nhất là khoảng 595 điểm. Tuy nhiên, chỉ số VN-Index tăng điểm trở lại từ mốc hỗ trợ với thanh khoản thấp chưa cho tín hiệu đủ tin cậy về mặt kỹ thuật. Các chỉ báo kỹ thuật vẫn cho tín hiệu về xu hướng thị trường điều chỉnh ngắn hạn. Mức hỗ trợ của VN-Index là khoảng +/-585 điểm, mốc hỗ trợ khá mạnh là +/-565 điểm.

Nhà đầu tư DUY TRÌ TRẠNG THÁI DANH MỤC, quan sát diễn biến tiếp theo của thị trường.

HNX-INDEX



Minor Trend	Short term trend	Intermediate Trend
Giảm	Tăng	Tăng

Ghi chú:

Minor Trend là xu hướng từ 5 ngày đến 10 ngày
Short term trend là xu hướng từ 10 ngày đến 3 tuần
Intermediate trend là xu hướng từ 3 tuần đến 6 tháng

- Chỉ số HNX-Index giảm 0.24 điểm (0.27%), xuống 89.55 điểm. Mức thấp nhất trong phiên là 88.37 điểm, sát đường MA12 ngày.

- KLGD giảm mạnh 42% so với phiên trước, xuống 89 triệu đơn vị.

- Chỉ số RSI14 giảm xuống mức 67 điểm, nhà đầu tư tiếp tục thận trọng hơn. MACD 9 ngày tiếp tục thu hẹp khoảng cách phía trên đường tín hiệu.

Nhận định: Chỉ số HNX-Index phục hồi về cuối phiên, phản ứng với mốc hỗ trợ của đường MA12 ngày. Kỳ vọng quyết định về tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty niêm yết sớm được ban hành vào cuối tháng 3, theo tuyên bố của Chủ tịch UBCKNN cũng là yếu tố hỗ trợ tâm lý nhà đầu tư. Lực cầu bắt đáy có cải thiện khá, khởi đầu từ nhóm cổ phiếu chứng khoán, từ đó lan sang thị trường chung. Tuy nhiên, mức độ phục hồi nhẹ với thanh khoản giảm mạnh cho thấy tâm lý thận trọng còn phổ biến.

Chỉ số HNX-Index có phản ứng với mốc hỗ trợ với thanh khoản thấp chưa cho tín hiệu đủ tin cậy về mặt kỹ thuật. Các chỉ báo kỹ thuật vẫn cho tín hiệu về xu hướng thị trường điều chỉnh ngắn hạn. Mức hỗ trợ kỹ thuật gần nhất của HNX-Index là khoảng +/-85 điểm.

Nhà đầu tư DUY TRÌ TRẠNG THÁI DANH MỤC, quan sát diễn biến tiếp theo của thị trường.

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN Q4.2013 SO VỚI CÙNG KỲ

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	SD7	HNX	343.78	236.0%	4.7	47100.0%	760.25	-5.1%	7.97	142.4%	17.1%	2.87
2	PXL	HOSE	2.8	-65.0%	10.01	19920.0%	24.57	-69.3%	-5.45	-2968.4%	-51.2%	0.20
3	ASP	HOSE	569.88	10.7%	10.93	10830.0%	1970.76	-1.1%	20.2	-19.8%	72.1%	13.11
4	PXI	HOSE	256.85	28.2%	17.97	5515.6%	683.2	-19.3%	15.03	78.5%	38.5%	3.08
5	KTB	HOSE	16.14	-11.9%	1.68	5500.0%	50.16	-35.9%	1.75	-95.7%	5.8%	2.56
6	FDC	HOSE	194.57	627.4%	240.48	2999.0%	244.3	55.9%	254.58	752.0%	636.5%	0.16
7	VRC	HOSE	42.95	363.3%	3.73	2969.2%	100.02	13.7%	1.54	1000.0%	21.1%	0.50
8	KMR	HOSE	68.79	11.8%	5.97	2942.9%	337.28	-3.1%	20.16	474.4%	163.2%	18.91
9	ITA	HOSE	-36.58	-117.6%	31.7	2319.8%	-15.13	-141.7%	45.11	36.8%	57.8%	15.73
10	VTO	HOSE	362.62	-12.3%	20.37	2163.3%	1564.15	-4.7%	43.81	-11.1%	605.9%	2.19

TOP CỔ PHIẾU TĂNG TRƯỞNG LỢI NHUẬN 2013 SO 2012

STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	DHC	HOSE	135.56	26.0%	9.35	91.6%	454.35	33.3%	27.05	1165.0%	158.7%	1.12
2	APG	HNX	4.67	183.0%	2.87	171.4%	11.83	54.6%	4.81	1073.2%	74.0%	0.04
3	VRC	HOSE	42.95	363.3%	3.73	2969.2%	100.02	13.7%	1.54	1000.0%	21.1%	0.50
4	CMI	HNX	29.66	446.2%	12.3	261.4%	52.88	63.8%	13.09	869.6%	55.7%	0.05
5	FDC	HOSE	194.57	627.4%	240.48	2999.0%	244.3	55.9%	254.58	752.0%	636.5%	0.16
6	TCM	HOSE	645.39	25.1%	28.88	247.3%	2554.42	11.9%	123.52	712.7%	136.7%	49.00
7	SCL	HNX	93.23	857.2%	22.19	382.3%	213.26	217.7%	37.57	547.8%	225.6%	-
8	KLS	HNX	40.5	-12.9%	40.73	-35.5%	167.65	-30.6%	138.34	541.4%	34.2%	6.22
9	VCG	HNX	2921.87	-41.1%	421.53	671.2%	11345.11	-10.4%	544.75	523.4%	152.1%	5.15
10	KMR	HOSE	68.79	11.8%	5.97	2942.9%	337.28	-3.1%	20.16	474.4%	163.2%	18.91

TOP CỔ PHIẾU LỢI NHUẬN TUYỆT ĐỐI 2013 CAO NHẤT

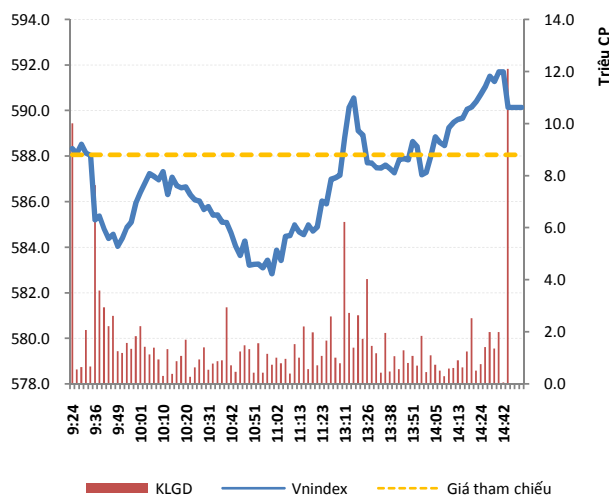
STT	Mã	Sàn	Doanh thu Q4	% DT so Q4.2012	LNST Q4 (tỷ)	% LN so Q4.2012	DT 2013 (tỷ)	% DT so 2012	LNST 2013 (tỷ)	% LN so 2012	LN 2013 so KH	Tỷ lệ SHNN (%)
1	GAS	HOSE	16575.8	9.5%	2194.68	-12.2%	65445.03	-4.2%	12384.66	26.3%	161.0%	2.51
2	VIC	HOSE	6776.78	138.9%	799.95	264.9%	18377.3	132.5%	6756.01	330.0%	90.1%	12.99
3	VNM	HOSE	8174.03	15.9%	1470.04	-10.8%	30948.6	16.5%	6534.13	12.3%	104.9%	49.00
4	DPM	HOSE	2361.45	-17.4%	258.71	-50.6%	10363.42	-22.2%	2216.92	-26.5%	115.8%	29.86
5	HPG	HOSE	6460.28	52.5%	489.6	179.5%	18934.29	12.5%	1954.22	96.6%	162.9%	45.57
6	PVD	HOSE	4467.94	26.4%	485.28	126.8%	14863.25	24.6%	1877.89	29.7%	138.1%	40.65
7	PPC	HOSE	1736.95	40.4%	232.13	-57.2%	6582.56	59.4%	1631.51	223.2%	486.4%	12.57
8	FPT	HOSE	11283.43	12.6%	474.01	5.6%	41231.63	67.6%	1607.71	4.4%	81.0%	49.00
9	PVS	HNX	6096.13	-4.6%	491.81	142.3%	25385.83	3.2%	1516.21	35.6%	191.9%	25.65
10	BVH	HOSE	2040.45	-6.7%	291.11	-1.7%	8377.68	-0.4%	1095.85	-18.7%	99.4%	24.40
11	REE	HOSE	729.9	10.6%	136.84	-22.6%	2413.4	0.7%	975.79	48.6%	150.1%	48.94
12	HAG	HOSE	755.13	-56.4%	295.65	368.9%	2769.41	-37.0%	901.81	157.7%	108.6%	34.19

Ghi chú: Chỉ lọc những mã cổ phiếu có KLGD bình quân 30 phiên > 50.000. Tỷ lệ SHNN tính đến ngày 25/03/2014

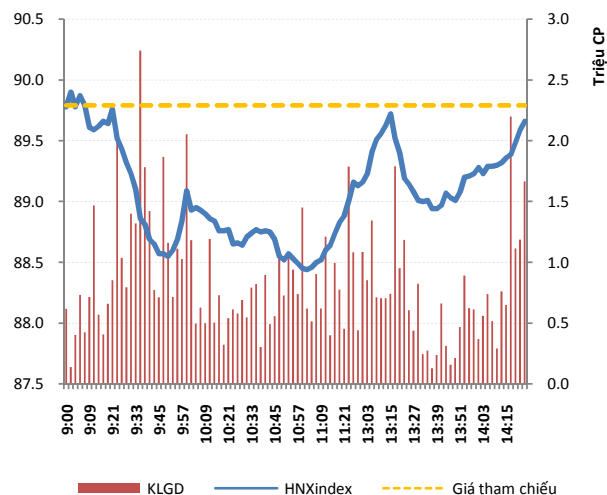


THỐNG KÊ GIAO DỊCH

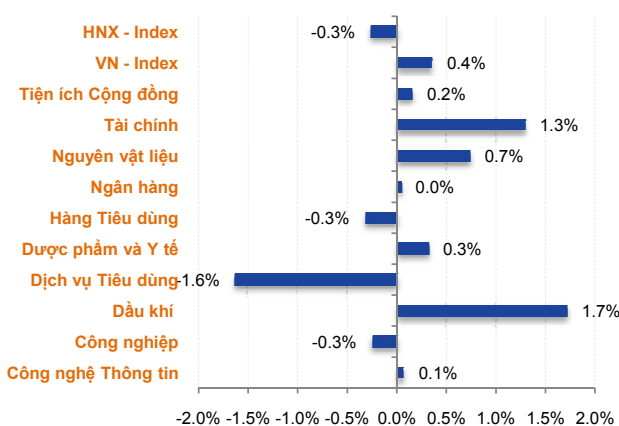
KLGD và VN-Index trong phiên



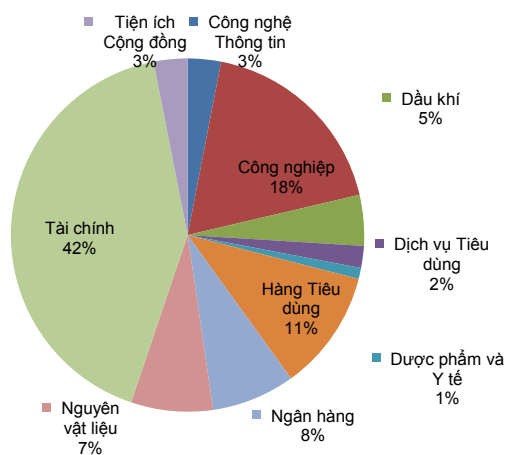
KLGD và HNX-Index trong phiên



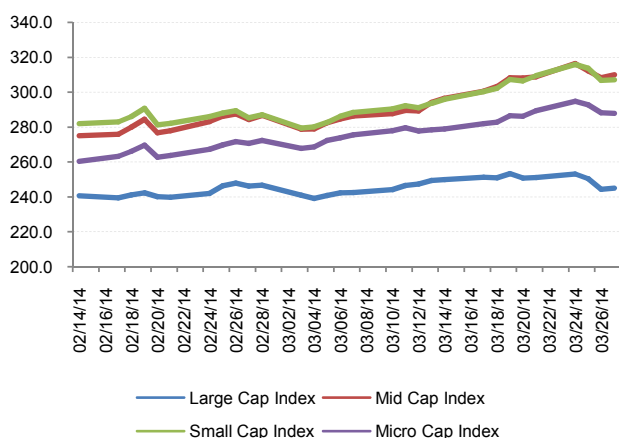
Biến động giá phân theo nhóm Ngành



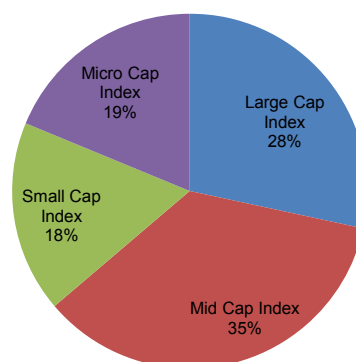
Giá trị giao dịch phân theo nhóm Ngành



Chuỗi Index theo nhóm vốn hóa



Giá trị giao dịch theo nhóm vốn hóa



Nhóm vốn hóa được phân loại bởi StoxPlus:

Large Cap: Vốn hóa trên 5000 tỷ
 Mid Cap: Vốn hóa từ 1000 - 5000 tỷ
 Small Cap: Vốn hóa từ 500 - 1000 tỷ
 Micro Cap: Vốn hóa dưới 500 tỷ



HOSE

HNX

Top 5 CP NĐT nước ngoài mua và bán nhiều nhất

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	HPG	400,580	ITA	914,150
2	SBT	258,280	DCL	581,360
3	NLG	201,000	VCF	436,260
4	VIP	184,510	OGC	320,810
5	DXG	167,310	VIC	248,200

TT	Mã CK	KL mua ròng	Mã CK	KL bán ròng
1	VCG	270,700	SHB	690,900
2	LTC	72,000	PVS	380,150
3	PSG	60,000	HPC	101,000
4	DCS	50,000	KHL	76,100
5	IDJ	30,000	DBC	70,000

Top 5 CP có KLGD lớn nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng		%	KLGD
ITA	10.0	10.6	↑	6.00%	15,860,770
FLC	14.0	14.4	↑	2.86%	11,958,490
OGC	13.3	13.8	↑	3.76%	5,264,570
HQC	9.7	9.7	→	0.00%	5,078,690
SSI	28.0	28.5	↑	1.79%	3,580,630

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng		%	KLGD
PVX	6.3	6.4	↑	1.59%	12,450,000
KLS	13.8	14.3	↑	3.62%	6,713,300
SCR	12.1	12.0	↓	-0.83%	6,710,363
SHB	11.6	11.3	↓	-2.59%	6,212,515
FIT	14.9	16.3	↑	9.40%	3,325,500

Top 5 CP tăng giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
VNG	7.2	7.7	0.5	↑ 6.94%
SJS	26.4	28.2	1.8	↑ 6.82%
KDH	16.2	17.3	1.1	↑ 6.79%
MHC	10.5	11.2	0.7	↑ 6.67%
VSI	7.7	8.2	0.5	↑ 6.49%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
DNP	20.1	22.1	2.0	↑ 9.95%
PVB	24.3	26.7	2.4	↑ 9.88%
KST	8.2	9.0	0.8	↑ 9.76%
LBE	12.3	13.5	1.2	↑ 9.76%
BXH	10.4	11.4	1.0	↑ 9.62%

Top 5 CP giảm giá nhiều nhất trong ngày

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
CCI	13.1	12.2	-0.9	↓ -6.87%
MCP	21.0	19.6	-1.4	↓ -6.67%
KAC	10.8	10.1	-0.7	↓ -6.48%
ALP	6.2	5.8	-0.4	↓ -6.45%
NVN	4.7	4.4	-0.3	↓ -6.38%

Mã	Giá TC (*)	Giá đóng	+/-	%
CTM	6.0	5.4	-0.6	↓ -10.00%
YBC	7.0	6.3	-0.7	↓ -10.00%
TAG	26.1	23.5	-2.6	↓ -9.96%
CVN	5.1	4.6	-0.5	↓ -9.80%
VCV	4.2	3.8	-0.4	↓ -9.52%

(*) Giá điều chỉnh



CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Top KLGD lớn nhất HOSE

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
ITA	15,860,770	0.7%	73	145.5	1.0
FLC	11,958,490	7.9%	663	21.7	1.8
OGC	5,264,570	3.2%	352	39.2	1.3
HQC	5,078,690	3.5%	376	25.8	0.9
SSI	3,580,630	8.0%	1,193	23.9	1.9

Top KLGD lớn nhất HNX

Mã	KLGD	ROE	EPS	P/E	P/B
PVX	12,450,000	-115.4%	(5,275)	-	3.2
KLS	6,713,300	5.5%	716	20.0	1.1
SCR	6,710,363	0.4%	53	226.4	0.8
SHB	6,212,515	7.6%	854	13.2	1.0
FIT	3,325,500	19.4%	1,817	9.0	1.6

Top Đột biến giá HOSE

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
VNG	↑ 6.9%	0.3%	35	217.0	0.7
SJS	↑ 6.8%	4.5%	712	39.6	1.7
KDH	↑ 6.8%	-12.0%	(3,034)	(5.7)	0.8
MHC	↑ 6.7%	14.8%	1,146	9.8	1.4
VSI	↑ 6.5%	2.0%	256	32.1	0.7

Top Đột biến giá HNX

Mã	+/-%	ROE	EPS	P/E	P/B
DNP	↑ 10.0%	10.1%	2,612	-	0.8
PVB	↑ 9.9%	19.0%	2,717	9.8	1.9
KST	↑ 9.8%	5.3%	964	9.3	0.5
LBE	↑ 9.8%	10.2%	1,822	7.4	0.8
BXH	↑ 9.6%	17.8%	2,611	4.4	0.7

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HOSE

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
HPG	400,580	22.2%	4,663	11.3	2.3
SBT	258,280	13.5%	1,746	7.4	1.0
NLG	201,000	1.4%	185	105.9	1.4
VIP	184,510	14.9%	2,345	6.6	0.9
DXG	167,310	13.9%	1,518	11.1	2.0

Top KLGD NĐT nước ngoài mua ròng HNX

Mã	KL mua	ROE	EPS	P/E	P/B
VCG	270,700	10.0%	1,233	13.4	1.3
LTC	72,000	6.5%	1,181	10.3	0.7
PSG	60,000	523.5%	(5,116)	-	(0.7)
DCS	50,000	1.1%	120	65.6	0.8
IDJ	30,000	-4.2%	(402)	-	0.6

Top Vốn hóa HOSE

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
GAS	155,390	40.8%	6,535	12.5	4.6
VNM	116,685	39.6%	7,839	17.9	6.7
MSN	71,286	3.0%	611	158.7	4.8
VCB	70,449	10.4%	1,881	16.2	1.7
VIC	67,703	54.2%	7,405	10.1	4.7

Top Vốn hóa HNX

Mã	Vốn hóa	ROE	EPS	P/E	P/B
ACB	15,666	6.6%	889	19.1	1.3
PVS	13,446	21.7%	3,707	8.1	1.6
SHB	10,013	7.6%	854	13.2	1.0
SQC	8,602	-1.5%	(188)	-	6.4
VCG	7,288	10.0%	1,233	13.4	1.3

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HOSE

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
IMP	2.41	8.4%	3,695	16.6	1.4
BVH	2.27	9.0%	1,610	28.3	2.6
HBC	2.02	6.4%	1,266	18.1	1.1
HPG	1.92	22.2%	4,663	11.3	2.3
CTI	1.91	5.0%	792	15.4	0.6

Top CP có hệ số Beta cao nhất sàn HNX

Mã	Beta	ROE	EPS	P/E	P/B
S12	4.39	0.2%	29	313.1	0.7
TTZ	4.36	0.4%	42	177.5	0.7
PVA	4.10	-31.1%	(1,297)	-	1.4
PFL	3.96	-16.4%	(1,517)	-	0.6
PVL	3.87	-6.2%	(628)	-	0.5



Mọi thông tin xin vui lòng liên hệ:

Phòng Phân tích - Công ty Cổ Phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội

Trụ sở chính tại Hà Nội

Tầng 1&3, Tòa nhà Trung tâm
Hội nghị Công đoàn, Số 01 Yết
Kiêu, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: (84-4)-3818 1888
Fax: (84-4)-3818 1688

Chi nhánh Hồ Chí Minh

141-143 Hàm Nghi, P. Nguyễn
Thái Bình, Quận I
Tel: (84-8)-3915 1368
Fax: (84-8)-3915 1369

Chi nhánh Đà Nẵng

97 Lê Lợi, Hải Châu, Đà
Nẵng
Tel: (84-511)-352 5777
Fax: (84-511)-352 5779

Website: www.shs.com.vn

Người thực hiện:

Đoàn Thị Ánh Nguyệt
nguyet.dta@shs.com.vn

Tất cả những thông tin nêu trong báo cáo nghiên cứu này đã được xem xét cẩn trọng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (SHS) không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo. Các quan điểm, nhận định và đánh giá trong báo cáo này là quan điểm cá nhân của các chuyên viên phân tích mà không đại diện cho quan điểm của SHS.

Báo cáo này chỉ nhằm mục tiêu cung cấp thông tin mà không hàm ý khuyến người đọc mua, bán hay nắm giữ chứng khoán. Người đọc chỉ nên sử dụng báo cáo nghiên cứu này như là một nguồn thông tin tham khảo.

SHS có thể có những hoạt động hợp tác kinh doanh với các đối tượng được đề cập đến trong báo cáo này. Người đọc cần lưu ý rằng SHS có thể có những xung đột lợi ích đối với các nhà đầu tư khi thực hiện báo cáo nghiên cứu phân tích này.

Dữ liệu tài chính được cung cấp bởi [StoxPlus Corporation](#)